TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HS-ST
Ngày: 25/3/2020.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lâm.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Bình
Ông Trịnh Xuân Tháp

Thư ký phiên tòa: Ông Đường Anh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuất – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 06/2020/HSST ngày 05 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST- HS ngày 21 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2020/QĐ-HSST ngày 09/3/2020 đối với bị cáo:

Trần Phi V, sinh năm 1983, tại Đồng Nai; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 72/4B, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; con Trần Văn T, sinh năm 1961 và bà Phạm Thị Ánh X, sinh năm 1965; Vợ là Nguyễn Thị Kiều T1, sinh năm 1990 và 01 con sinh năm 2019; Gia đình bị cáo có 04 anh, chị em, bị cáo là thứ nhất trong gia đình; Tiền án, tiền sự; Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú theo Lệnh số 512/LC-CQĐT-HSKTMT ngày 23/4/2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V, bị cáo tại ngoại có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Anh Đặng Văn X1, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Chị Đặng Thị L, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.
- Anh Nguyễn Vũ V1, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Nguyễn Thị L1 sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Đỗ Thị Thanh X2 sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp 3, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Huỳnh Tấn B, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Phan Thị V2, sinh năm 1951; Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Trần Cẩm Y, sinh năm 1958; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Trần Thị Liễu C, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Trần Thị Phương H1, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Trần Thị M, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Ông Đặng Văn T3, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Đặng Văn Đ, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Lê Thị Mỹ D1, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Đặng Thị T5, sinh năm 1957; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1958; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Võ Thị Kim T6, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp 4, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Trần Thị Thu H2, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Đặng Hùng T7, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Lý Kiều T8, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Phan Thị D2, sinh năm 1950; Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Võ Thị T9, sinh năm 1948; Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Đăng S, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Phạm Hoàng Đăng K, sinh năm 1989; Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

** Người làm chứng:* Anh Nguyễn Văn D3, sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 12/2018, Trần Phi V cư trú tại ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai đến xã P và xã M thuộc huyện V, tỉnh Đồng Nai cho người dân vay tiền với hình thức trả góp theo ngày, lãi suất cho vay 20%/tháng. Quá trình trả góp nếu người vay có nhu cầu đáo hạn trước thời hạn, V trừ số tiền gốc và lãi còn lại của lần vay trước để kết thúc việc trả góp trước kỳ hạn. Vì vậy lãi suất cho vay tăng lên từ 20%/tháng đến 37,5%/tháng (tương đương 240% - 450%/năm), cao hơn từ 12 đến 22,5 lần so với mức lãi suất cao nhất được quy định trong Bộ luật Dân sự hiện hành. Trần Phi V cho 28 người vay với tổng số tiền cho vay là 625.000.000 đồng, V thu được tiền lãi 93.500.000 đồng, trong đó lãi tính theo quy định của pháp luật (tức là lãi suất 20%/năm của khoản tiền vay theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự) là 7.807.250 đồng, thu lợi bất chính 85.692.750 đồng, cụ thể:

1. Đặng Văn X1, sinh năm 1970, ngụ ấp L, xã P 03 lần vay Trần Phi V với tổng số tiền vay 13.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 2.600.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 2.382.900 đồng, lãi theo quy định pháp luật là 217.100 đồng. V tiếp tục cho anh X1 vay 5.000.000 đồng, anh X1 trả góp được 400.000 đồng thì vụ việc bị phát hiện, anh X1 còn nợ Vũ 4.600.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại anh X1 đã trả hết số tiền còn nợ 4.600.000 đồng cho V.

2. Nguyễn Thị T2, sinh năm 1957, ngụ ấp 3, xã P 10 lần vay V với tổng số tiền 85.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 17.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 15.580.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật 1.419.500 đồng. V tiếp tục cho bà T2 vay 25.000.000 đồng, bà T2 trả góp được 9.200.000 đồng, còn nợ V 15.800.000 đồng. Hiện V đang giữ giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô của loại Vision biển số 60B9 – 277.13 ngày 10/10/2014 (Bản chính) của bà T2.

3. Đặng Thị L, sinh năm 1978, ngụ ấp 1, xã P 04 lần vay V với tổng số tiền 60.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 12.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 10.998.000 đồng, lãi theo quy định pháp luật 1.002.000 đồng. V tiếp tục cho chị L vay 15.000.000 đồng, chị L trả góp được 3.000.000 đồng, còn nợ V 12.000.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị L đã trả hết số tiền còn nợ 12.000.000 đồng cho V.

4. Nguyễn Vũ V1, sinh năm 1983, ngụ ấp L, xã P vay V 3.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 600.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 549.900 đồng, lãi theo quy định pháp luật 50.100 đồng.

5. Nguyễn Thị L1, sinh năm 1972, ngụ ấp L, xã P 03 lần vay V với tổng số tiền

vay 9.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.800.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.649.700 đồng, lãi theo quy định pháp luật 150.300 đồng. V tiếp tục cho bà L1 vay 3.000.000 đồng, bà L1 góp cho V được 1.440.000 đồng, còn nợ V 1.560.000 đồng.

6. Đỗ Thị Thanh X2, sinh năm 1977, ngụ ấp 3, xã Phú Lý 06 lần vay V với tổng số tiền 30.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 6.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 5.499.000 đồng, lãi theo quy định pháp luật 501.000 đồng. V tiếp tục cho chị X2 vay 10.000.000 đồng, chị X2 đã trả cho Vũ 3.400.000 đồng, còn nợ V 6.600.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị X2 đã trả hết số tiền còn nợ 6.600.000 đồng cho V.

7. Huỳnh Tấn B, sinh năm 1994, ngụ ấp 1, xã P 02 lần vay V với tổng số tiền 6.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.200.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.099.800 đồng, lãi theo quy định pháp luật 100.200 đồng. V tiếp tục cho anh B vay 3.000.000 đồng, anh B trả góp cho Vũ được 400.000 đồng, còn nợ V 2.600.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại anh B đã trả hết số tiền còn nợ 2.600.000 đồng cho V.

8. Phan Thị V2, sinh năm 1951, ngụ ấp 1, xã M 03 lần vay V với tổng số tiền 15.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 3.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 2.749.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật 250.500 đồng. V tiếp tục cho bà V2 vay 5.000.000 đồng, bà V2 góp cho V được 400.000 đồng, còn nợ V 4.600.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại bà V2 đã trả hết số tiền còn nợ 4.600.000 đồng cho V.

9. Trần Cẩm Y, sinh năm 1958, ngụ ấp L, xã P 03 lần vay V với tổng số tiền 15.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 3.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 2.749.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật 250.500 đồng. V tiếp tục cho bà Y vay 5.000.000 đồng, bà Y góp cho V được 2.400.000 đồng, còn nợ V 2.600.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại bà Y đã trả hết số tiền còn nợ 2.600.000 đồng cho V.

10. Nguyễn Thị H, sinh năm 1977, ngụ ấp 1, xã M 02 lần vay V với tổng số tiền 6.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.200.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.099.800 đồng, lãi theo quy định pháp luật 100.200 đồng. V tiếp tục cho chị H vay 3.000.000 đồng, chị H góp cho V được 1.950.000 đồng, còn nợ V 1.050.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị H đã trả hết số tiền còn nợ 1.050.000 đồng cho V.

11. Trần Thị Liễu C, sinh năm 1982, ngụ ấp 1, xã P 03 lần vay V với tổng số tiền 17.500.000 đồng. V thu được tiền lãi 3.500.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 3.207.750 đồng, lãi theo quy định pháp luật 292.250 đồng. V tiếp tục cho chị C vay 15.000.000 đồng, chị C góp cho V được 8.400.000đ, còn nợ V 6.600.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị C đã trả thêm cho V số tiền 1.500.000 đồng, số tiền còn nợ 5.100.000 đồng. Hiện V đang giữ chứng minh nhân dân số 272175715 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/5/2014 và giấy khai sinh cháu Ngô Thị Bảo T, sinh ngày 10/4/2010 đăng ký ngày 08/5/2012 (Bản chính) của chị Trần Thị C.

12. Nguyễn Thị D, sinh năm 1974, ngụ ấp 1, xã M 02 lần vay V với tổng số tiền 10.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 2.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.833.000 đồng, lãi theo quy định pháp luật 167.000 đồng. V tiếp tục cho chị D vay 5.000.000 đồng, chị D góp cho V được 4.600.000 đồng, còn nợ V 400.000 đồng.

13. Trần Thị M, sinh năm 1963, ngụ ấp 1, xã M 02 lần vay V với tổng số tiền 6.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.200.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.099.800 đồng, lãi theo quy định pháp luật 100.200 đồng.

14. Đặng Văn T3, sinh năm 1957, ngụ ấp L, xã P vay V 5.000.000 đồng, V thu được tiền lãi 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 916.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật là 83.500 đồng.

15. Đặng Văn Đ, sinh năm 1989, ngụ ấp L, xã P vay V 5.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 916.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật 83.500 đồng.

16. Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1973, ngụ ấp 1, xã P vay V 5.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 916.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật 83.500 đồng. V tiếp tục cho ông N vay 5.000.000 đồng, ông N góp cho V được 2.200.000 đồng, còn nợ V 2.800.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại anh N đã trả hết số tiền còn nợ 2.800.000 đồng cho V.

17. Nguyễn Hữu T4, sinh năm 1985, ngụ ấp L, xã P vay V 3.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 600.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 549.900 đồng, lãi theo quy định pháp luật 50.100 đồng. V tiếp tục cho anh T4 vay 3.000.000 đồng, anh T4 góp cho V được 2.850.000 đồng, còn nợ V 150.000 đồng.

18. Lê Thị Mỹ D1, sinh năm 1982, ngụ ấp L, xã P 02 lần vay V với tổng số tiền 8.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.600.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.466.400 đồng, lãi theo quy định pháp luật 133.600 đồng. V tiếp tục cho chị D1 vay 7.500.000 đồng, chị D1 góp cho V 2.200.000 đồng, còn nợ V 5.300.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị D1 đã trả thêm cho V số tiền 1.500.000 đồng, còn nợ V 3.800.000 đồng. V đã trả chứng minh nhân dân và giấy khai sinh cho chị D1.

19. Đặng Thị T5, sinh năm 1957, ngụ ấp L, xã P 10 lần vay V với tổng số tiền 49.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 9.800.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 8.981.700 đồng, lãi theo quy định pháp luật là 818.300 đồng. V tiếp tục cho bà Thu vay 15.000.000 đồng, bà T5 góp cho V được 7.200.000 đồng, còn nợ V 7.800.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại bà T5 đã trả thêm cho V số tiền 6.400.000 đồng, còn nợ V số tiền 1.400.000 đồng.

20. Nguyễn Hữu L2, sinh năm 1958, ngụ ấp L, xã P vay V 5.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 916.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật 83.500 đồng. V tiếp tục cho ông L2 vay 5.000.000 đồng, ông L2 trả góp cho V 2.600.000 đồng, còn nợ V 2.400.000 đồng.

21. Võ Thị Kim T6, sinh năm 1976, ngụ ấp 4, xã P vay V 05 lần với tổng số tiền 25.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 5.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính

4.582.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật 417.500 đồng. V tiếp tục cho bà T6 vay 5.000.000 đồng, bà T6 góp cho V được 800.000 đồng, còn nợ V 4.200.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị T6 đã trả thêm cho V số tiền 2.500.000 đồng, còn nợ V số tiền 1.700.000 đồng.

22. Trần Thị Thu H2, sinh năm 1974, ngụ ấp L, xã P vay V 04 lần với tổng số tiền 20.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 4.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 3.666.000 đồng, lãi theo quy định pháp luật 334.000 đồng. V tiếp tục cho bà H2 vay 5.000.000 đồng, bà H2 góp cho V được 2.000.000 đồng, còn nợ V 3.000.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị H2 đã trả thêm cho V số tiền 2.500.000 đồng, còn nợ V số tiền 500.000 đồng.

23. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1987, ngụ ấp 1, xã M vay V 03 lần với tổng số tiền 9.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.800.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.649.700 đồng, lãi theo quy định pháp luật 150.300 đồng. V tiếp tục cho anh Đ1 vay 3.000.000 đồng, anh Đ1 góp cho V được 1.200.000 đồng, còn nợ V 1.800.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại anh Đ1 đã trả hết số tiền còn nợ 1.800.000 đồng cho V.

24. Đặng Hùng T7, sinh năm 1991, ngụ ấp 1, xã M vay V 02 lần với tổng số tiền 6.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 1.200.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 1.099.800 đồng, lãi theo quy định pháp luật 100.200 đồng. V tiếc tục cho anh T7 vay 3.000.000 đồng, anh T7 góp cho V được số tiền 1.800.000 đồng, còn nợ V 200.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại anh T7 đã trả hết số tiền còn nợ 200.000 đồng cho V.

25. Lý Kiều T8, sinh năm 1979, ngụ ấp B, xã P vay V 04 lần với tổng số tiền 12.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 2.400.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 2.199.600 đồng, lãi theo quy định pháp luật 200.400 đồng. V tiếp tục cho bà T8 vay 3.000.000 đồng, bà T8 góp cho V được số tiền 240.000 đồng, còn nợ V 2.760.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại chị T8 đã trả hết số tiền còn nợ 2.760.000 đồng cho V.

26. Phan Thị D2, sinh năm 1950, ngụ ấp C, xã P vay V 3.000.000 đồng, V thu được tiền lãi 600.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 549.900 đồng, lãi theo quy định pháp luật 50.100 đồng.

27. Võ Thị T9, sinh năm 1948, ngụ ấp C, xã P vay V 02 lần với tổng số tiền 2.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 400.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 366.600 đồng, lãi theo quy định pháp luật là 33.400 đồng.

28. Nguyễn Đăng S, sinh năm 1977, ngụ ấp 2, xã P vay V 04 lần với tổng số tiền 35.000.000 đồng. V thu được tiền lãi 7.000.000 đồng, trong đó thu lợi bất chính 6.415.500 đồng, lãi theo quy định pháp luật là 584.500 đồng. V tiếp tục cho anh S vay 10.000.000 đồng, anh S góp cho V được 400.000 đồng, còn nợ V 9.600.000 đồng. Trong quá trình bị cáo tại ngoại anh S đã trả thêm cho V số tiền 7.000.000 đồng, còn nợ V số tiền 2.600.000 đồng.

Như vậy, Tổng số tiền mà Trần Phi V cho 28 người vay nhiều lần góp là 625.000.000 đồng, lãi theo quy định của pháp luật là 7.807.250 đồng, thu lợi bất chính là 85.692.750 đồng. Tổng số tiền gốc những người vay còn nợ V là 35.410.000 đồng.

Ngoài các hành vi trên, Trần Phi V khai nhận còn cho một số người khác vay tiền với lãi suất 20%/tháng, trong đó có 17 trường hợp có đầy đủ thông tin cá nhân và đăng ký thường trú tại địa phương, nhưng hiện không có mặt tại địa phương nên không tiến hành làm việc được (Chung Thị Lệ H3, Đặng Quỳnh T10, Huỳnh Thị L3, Vũ Xuân T11, Lê Thị Kim C1, Võ Thị N, Chung Thị N1, Hồ Thị Thu B, Huỳnh Lê Đ2, Nguyễn Thị M1, Đặng Văn T12, Trần Thị Thu M3, Vũ Xuân A, Trần Thị M4, Nguyễn Thượng A1, Nguyễn Thị Thu T14, Nguyễn Thị Mỹ L4); 06 trường hợp (T15, V, N2, Thùy T16, Nguyễn Thái B1 và Bùi Thị S1) không xác định được thông tin, địa chỉ người vay; 06 trường hợp (Lê Thanh S1, Nguyễn Văn A1, Lý Thị H3, Phan Thị H4, Bùi Thị L3, Trần Thị Phương H5) người vay tiền không hoàn trả gốc và lãi theo thỏa thuận, nên chưa đủ căn cứ để xác định số tiền thu lợi bất chính để xử lý về hành vi cho vay lãi nặng đối với các trường hợp này theo quy định pháp luật. Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ sau.

Đối với Nguyễn Văn D3 có hành vi đi thu tiền góp cho V và được V trả công 250.000 đồng/ngày, nhưng D3 không biết cụ thể những người vay tiền của V số tiền vay, lãi suất cho vay, thực hiện theo chỉ dẫn của V và không được ăn chia lợi nhuận, nên không đủ căn cứ xác định D3 đồng phạm với V về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" với vai trò giúp sức.

Đối với hành vi D3 gửi cho Trần Phi V 5.000.000 đồng để V đưa vào hoạt động cho vay với lãi suất 20%/tháng, thu lợi bất chính số tiền 3.000.000 đồng là chưa đủ yếu tố cấu thành tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

∗Việc tạm giữ đồ vật, tài liệu:

- 01 xe mô tô biển số 60B7-012.56 là tài sản của anh Phạm Hoàng Đăng K, cư trú tại ấp Đ, xã G, huyện T tỉnh Đồng Nai. Ngày 11/3/2019, anh Kcho V mượn xe và không biết V sử dụng làm phương tiện cho vay lãi nặng. Cơ quan điều tra đã trả lại xe mô tô 60B7-012.56 cho anh Phạm Hoàng Đăng K.

- 02 giấy chứng minh nhân dân của Trần Phi V và Nguyễn Văn D3 là giấy tờ tùy thân, không sử dụng vào hoạt động phạm tội. Cơ quan điều tra đã trả lại cho V và D3.

- 01 điện thoại hiệu Nokia màu đen (code 0592166), 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia E0434 là phương tiện liên lạc cá nhân của Nguyễn Văn D3 và Trần Phi V, không sử dụng vào hoạt động phạm tội. Cơ quan điều tra đã trả lại cho D3, V.

- 02 cuốn vở học sinh thu được trong cốp xe mô tô biển số 60B7-012.56 gồm: 01 cuốn vở học sinh Tân Thuận Tiến tập 96 trang và 01 cuốn vở siêu vip Thành Đạt 96 trang, là sổ ghi chép việc cho vay lãi nặng; 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia E0443 màu xám xanh là phương tiện V liên lạc để cho vay tiền.

- Số tiền 1.000.000 đồng thu trên người Trần Phi V, đây là tiền góp của chị Đỗ Thị Thanh X2 góp cho V trong ngày 11/3/2019.

* Về xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị Tòa án nhân dân huyện V tuyên:

+ Tịch thu số tiền thu lợi bất chính là 85.692.750 đồng để hoàn trả cho bên vay sau khi trừ đi nợ gốc và phần lãi suất theo quy định của pháp luật.

+ Tịch thu sung công quỹ nhà nước đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) là 625.000.000 đồng và khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 7.807.250 đồng; 01 điện thoại di động Nokia E0434, màu xám xanh.

+ Tiếp tục tạm giữ 1.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

Bản cáo trạng số 10/CT/VKSVC ngày 31/01/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu truy tố bị cáo Trần Phi V về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 201; Điều 36; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Phi V từ 20 tháng đến 24 tháng cải tạo không giam giữ; Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự xử lý vật chứng theo quy định pháp luật; Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo thấy hành vi của mình là trái pháp luật,bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra; phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án về thời gian, hành vi của bị cáo, vật chứng đã thu giữ nên có đủ cơ sở khẳng định: Từ cuối tháng 11/2018 đến ngày 11/3/2019 Trần Phi V đã cho 28 người gồm anh Đặng Văn X1, bà Nguyễn Thị T2, chị Đặng Thị L, anh Nguyễn Vũ V1, chị Nguyễn Thị L1 chị Đỗ Thị Thanh X2, anh Huỳnh Tấn B, bà Phan Thị V2, bà Trần Cẩm Y, chị Nguyễn Thị H, chị Trần Thị Liễu C, chị Nguyễn Thị D, chị Trần Thị M, ông Đặng Văn T3, anh Đặng Văn Đ, anh Nguyễn Ngọc N, anh Nguyễn Hữu T4, chị Lê Thị Mỹ D1, bà Đặng Thị T5, ông Nguyễn Hữu L, chị Võ Thị Kim T6, chị Trần Thị Thu H2, anh Nguyễn Văn Đ, anh Đặng Hùng T7, chị Lý Kiều T8, bà Phan Thị D2, bà Võ Thị T9, anh Nguyễn Đăng S

vay tiền tổng số 86 lần liên tục với tổng số tiền cho vay là 625.000.000 đồng; thu lãi số tiền 93.500.000 đồng trong đó số tiền số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự 20% là 7.807.250 đồng, thu lợi bất chính là 85.692.750 đồng. Số tiền gốc bị cáo V đã nhận về là 589.590.000 đồng. Số tiền gốc những người vay còn nợ chưa trả cho bị cáo V là 35.410.000 đồng (gồm bà T2 còn nợ 15.800.000 đồng, chị L1 còn nợ 1.560.000 đồng, chị Liễu C còn nợ 5.100.000 đồng, chị D còn nợ 400.000 đồng, anh T4 còn nợ 150.000 đồng, chị D1 còn nợ 3.800.000 đồng, bà T5 còn nợ 1.400.000 đồng, ông L còn nợ 2.400.000 đồng, chị T6 còn nợ 1.700.000 đồng, chị Thu H2 còn nợ 500.000 đồng, anh S còn nợ 2.600.000 đồng).

Với lãi suất bị cáo V cho vay 20%/tháng tương đương mức lãi suất 240%/năm. Theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định về lãi suất cho vay "Trường hợp các bên các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay"; như vậy mức lãi suất Trần Phi V cho những người liên quan vay nêu trên đều gấp trên 05 lần trở lên mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự.

Hành vi cho vay với lãi suất gấp 5 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính 85.692.750 đồng của bị cáo V là trái pháp luật; đã xâm phạm đến chế độ quản lý Nhà nước về lãi suất cho vay, hành vi của các bị cáo đã phạm vào tội "Cho vay lãi nặng trọng giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[3] Như vậy, hành vi của bị cáo Trần Phi V đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trọng giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu truy tố và viện dẫn.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có.

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là các tình tiết giảm nhẹ theo quy định điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Về số tiền lãi vượt quá 20% với tổng số tiền 85.692.750 đồng mà bị cáo đã nhận của những người vay, buộc bị cáo V phải hoàn trả lại cho những người vay và cấn trừ vào số tiền nợ gốc một số người vay còn nợ cụ thể như sau:

- Trả lại cho anh Đặng Văn X1 số tiền lãi đã nhận là 2.382.900 đồng;

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền lãi đã nhận là 15.580.500 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 15.800.000 đồng bà T2 còn nợ của bị cáo V; Trả lại cho bà T2 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô của loại Vision biển số 60B9 – 277.13 ngày 10/10/2014 (Bản chính). Bà T2 phải nộp sung quỹ Nhà nước số tiền gốc còn nợ của bị cáo V là 219.500 đồng.

- Trả lại cho chị Đặng Thị L số tiền lãi đã nhận là 10.998.000 đồng.

- Trả lại cho anh Nguyễn Vũ V1 số tiền lãi đã nhận là 549.900 đồng.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị L1 số tiền lãi đã nhận là 1.649.700 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 1.560.000 đồng chị L1 còn nợ của bị cáo V. Còn lại số tiền 89.700 đồng bị cáo phải trả lại cho chị L1.

- Trả lại cho chị Đỗ Thị Thanh X2 số tiền lãi đã nhận là 5.499.000 đồng.

- Trả lại cho anh Huỳnh Tấn B số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng.

- Trả lại cho bà Phan Thị V2 số tiền lãi đã nhận là 2.749.500 đồng.

- Trả lại cho bà Trần Cẩm Y số tiền lãi đã nhận là 2.749.500 đồng.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng.

- Trả lại cho chị Trần Thị Liễu C số tiền lãi đã nhận là 3.207.750 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 5.100.000 đồng chị Liễu C còn nợ của bị cáo V; Trả lại cho chị Liễu C: 01 chứng minh nhân dân số 272175715 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/5/2014 và 01 giấy khai sinh cháu Ngô Thị Bảo T, sinh ngày 10/4/2010 đăng ký ngày 08/5/2012 (Bản chính). Chị Liễu C phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền gốc còn nợ của bị cáo V là 1.892.250 đồng.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị D số tiền lãi đã nhận là 1.833.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 400.000 đồng chị D còn nợ của bị cáo V. Còn lại số tiền 1.433.000 đồng bị cáo phải trả lại cho chị D.

- Trả lại cho chị Trần Thị M số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng.

- Trả lại cho ông Đặng Văn T3 số tiền lãi đã nhận là 916.500 đồng.

- Trả lại cho anh Đặng Văn Đ số tiền lãi đã nhận là 916.500 đồng.

- Trả lại cho anh Nguyễn Ngọc N số tiền lãi đã nhận là 916.500 đồng.

- Trả lại cho anh Nguyễn Hữu T4 số tiền lãi đã nhận là 549.900 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 150.000 đồng anh T4 còn nợ của bị cáo V. Còn lại số tiền 399.900 đồng bị cáo phải trả lại cho anh T4.

- Trả lại cho chị Lê Thị Mỹ D1 số tiền lãi đã nhận là 1.466.400 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 3.800.000 đồng chị D1 còn nợ của bị cáo V. Chị D1 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền gốc còn nợ của bị cáo V là 2.333.600 đồng.

- Trả lại cho bà Đặng Thị T5 số tiền lãi đã nhận là 8.981.700 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 1.400.000 đồng bà T5 còn nợ của bị cáo V. Còn lại số tiền 7.581.700 đồng bị cáo phải trả lại cho bà T5.

- Trả lại cho ông Nguyễn Hữu L1 số tiền lãi đã nhận là 916.500 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 2.400.000 đồng ông L1 còn nợ của bị cáo V. Ông L1 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền gốc còn nợ của bị cáo V là 1.483.500 đồng.

- Trả lại cho chị Võ Thị Kim T6 số tiền lãi đã nhận là 4.582.500 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 1.700.000 đồng chị T6 còn nợ của bị cáo V. Còn lại số tiền 2.882.500 đồng bị cáo phải trả lại cho chị T6.

- Trả lại cho chị Trần Thị Thu H2 số tiền lãi đã nhận là 3.666.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 500.000 đồng chị Thu H2 còn nợ của bị cáo V. Còn lại số tiền 3.166.000 đồng bị cáo phải trả lại cho chị Thu H2.

- Trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ số tiền lãi đã nhận là 1.649.700 đồng.

- Trả lại cho anh Đặng Hùng T7 số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng.

- Trả lại cho chị Lỹ Kiều T8 số tiền lãi đã nhận là 2.199.600 đồng.

- Trả lại cho bà Phan Thị D2 số tiền lãi đã nhận là 549.900 đồng.

- Trả lại cho bà Võ Thị T9 số tiền lãi đã nhận là 366.600 đồng.

- Trả lại cho anh Nguyễn Đăng S số tiền lãi đã nhận là 6.415.500 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền gốc 2.600.000 đồng anh S còn nợ của bị cáo V. Còn lại số tiền 3.815.500 đồng bị cáo phải trả lại cho anh S.

[7] Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia E0443 màu xám xanh là phương tiện V liên lạc để cho vay tiền.

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) là 619.071.150 đồng (Trong đó số tiền gốc cho vay bị cáo đã lấy về là 589.590.000 đồng; số tiền gốc những người vay còn nợ được khấu trừ vào số tiền bị cáo thu lợi bất chính phải trả là 29.481.150 đồng) và khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 7.807.250 đồng.

- Tiếp tục tạm giữ 1.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001928 ngày 19/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V để đảm bảo cho việc thi hành án đối với số tiền mà bị cáo phải nộp sung quỹ Nhà nước.

[8] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo Vũ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 201; các Điều 36, 46, 47, 48, điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; các Điều 106, 136, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Trần Phi V phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Xử phạt bị cáo Trần Phi V 02 (Hai) năm cải tạo không giam giữ, thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày cơ quan tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được quyết định thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ và bản án. Giao bị cáo Trần Phi V cho UBND xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Miễn khấu trừ một phần thu nhập cho bị cáo V trong thời gian chấp hành hình phạt.

Phạt bổ sung Trần Phi V số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

2. Về trách nhiệm dân sự:

* Buộc bị cáo V phải hoàn trả lại tổng số tiền 56.211.600 đồng tiền lãi thu lợi bất chính sau khi đã khấu trừ vào số tiền gốc một số người vay còn nợ của bị cáo gồm:

- Trả lại cho anh Đặng Văn X1 số tiền lãi đã nhận là 2.382.900 đồng (Hai triệu ba trăm tám mươi hai nghìn chín trăm đồng);

- Trả lại cho chị Đặng Thị L số tiền lãi đã nhận là 10.998.000 đồng (Mười triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Nguyễn Vũ V1 số tiền lãi đã nhận là 549.900 đồng (Năm trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng).

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền lãi là 89.700 đồng (Tám mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

- Trả lại cho chị Đỗ Thị Thanh X2 số tiền lãi đã nhận là 5.499.000 đồng (Năm triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Huỳnh Tấn B số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng (Một triệu không trăm chín mươi chín nghìn tám trăm đồng).

- Trả lại cho bà Phan Thị V2 số tiền lãi đã nhận là 2.749.500 đồng (Hai triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho bà Trần Cẩm Y số tiền lãi đã nhận là 2.749.500 đồng (Hai triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị H số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng (Một triệu không trăm chín mươi chín nghìn tám trăm đồng).

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị D số tiền lãi còn lại đã nhận là 1.433.000 đồng (Một triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) đã khấu trừ vào số tiền gốc còn nợ.

- Trả lại cho chị Trần Thị M số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng (Một triệu không trăm chín mươi chín nghìn tám trăm đồng).

- Trả lại cho ông Đặng Văn T3 số tiền lãi đã nhận là 916.500 đồng (Chín trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho anh Đặng Văn Đ số tiền lãi đã nhận là 916.500 đồng (Chín trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho anh Nguyễn Ngọc N số tiền lãi đã nhận là 916.500 đồng (Chín trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho anh Nguyễn Hữu T4 số tiền lãi còn lại đã nhận là 399.900 đồng (Ba trăm chín mươi chín nghìn chín trăm đồng).

- Trả lại cho bà Đặng Thị T5 số tiền lãi còn lại đã nhận là 7.581.700 đồng (Bảy triệu năm trăm tám mươi mốt nghìn bảy trăm đồng).

- Trả lại cho chị Võ Thị Kim T6 số tiền lãi còn lại đã nhận là 2.882.500 đồng (Hai triệu tám trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho chị Trần Thị Thu H2 số tiền lãi còn lại đã nhận là 3.166.000 đồng (Ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

- Trả lại cho anh Nguyễn Văn Đ1 số tiền lãi đã nhận là 1.649.700 đồng (Một triệu sáu bốn chín nghìn bảy trăm đồng).

- Trả lại cho anh Đặng Hùng T7 số tiền lãi đã nhận là 1.099.800 đồng (Một triệu không trăm chín mươi chín nghìn tám trăm đồng).

- Trả lại cho chị Lý Kiều T8 số tiền lãi đã nhận là 2.199.600 đồng (Hai triệu một trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

- Trả lại cho bà Phan Thị D2 số tiền lãi đã nhận là 549.900 đồng (Năm trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng).

- Trả lại cho bà Võ Thị T9 số tiền lãi đã nhận là 366.600 đồng (Ba trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

- Trả lại cho anh Nguyễn Đăng S số tiền lãi còn lại đã nhận là 3.815.500 đồng (Ba triệu tám trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô của loại Vision biển số 60B9 – 277.13 ngày 10/10/2014 (Bản chính); trả lại cho chị Trần Thị Liễu C 01 chứng minh nhân dân số 272175715 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/5/2014 và 01 giấy khai sinh cháu Ngô Thị Bảo T, sinh ngày 10/4/2010 đăng ký ngày 08/5/2012 (Bản chính).

3. Về biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 chiếc điện thoại di động hiệu Nokia E0443 màu xám xanh là phương tiện V liên lạc để cho vay tiền theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Buộc bị cáo phải nộp sung quỹ Nhà nước số tiền gốc cho vay đã nhận về là 619.071.150 đồng (Sáu trăm mười chín triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn một trăm năm mươi đồng) và khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 7.807.250 đồng (Bảy triệu tám trăm lẻ bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải nộp sung quỹ Nhà nước số tiền 219.500 đồng (Hai trăm mười chín nghìn năm trăm đồng); Chị Trần Thị Liễu C phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền là 1.892.250 đồng (Một triệu tám trăm chín mười hai nghìn hai trăm năm mươi đồng); Chị Lê Thị Mỹ D1 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền là 2.333.600 đồng (Hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng); Ông Nguyễn Hữu L2 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền là 1.483.500 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng); Tổng số tiền là 5.928.850 đồng (Năm triệu chín trăm hai mươi tám nghìn tam trăm năm mươi đồng).

- Tiếp tục tạm giữ 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu số 0001928 ngày 19/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V để đảm bảo cho việc thi hành án đối với số tiền mà bị cáo phải nộp sung quỹ Nhà nước.

3. Về án phí: Buộc bị cáo Trần Phi V phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí Hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện V;
- Công an huyện V;
- Cơ quan Thi hành án hình sự huyện V;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Cơ quan Thi hành án dân sự huyện V;
- Bị cáo; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Lâm